



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

**(Kèm theo quyết định số: 1740/QĐ-VACI ngày 17 tháng 10 năm 2025
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)**

Phòng thí nghiệm: **Bureau Veritas CPS Vietnam (Hanoi branch)**
Laboratory **Bureau Veritas CPS Vietnam (Hanoi branch)**
Cơ quan chủ quản: **Công Ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam
(Chi nhánh Hà Nội)**
Holding organization: **Bureau Veritas Consumer Products Services Viet Nam Limited (HaNoi
Branch)**
Lĩnh vực: **Thử nghiệm Cơ**
Field: **Mechanical Testing**

Người phụ trách/ *Representative:* **Cai Thị Ngọc Tiềm**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Cai Thị Ngọc Tiềm	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 184**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **16/10/2030**

Địa chỉ trụ sở/Headquarters Location:

Tòa nhà Văn phòng tại khu dịch vụ sân bay Gia Lâm, Tổ 1, đường Đàm Quang Trung, phường Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam

Office Building at Gia Lam Airport Service Area, Group 1, Dam Quang Trung Street, Long Bien Ward, Hanoi City, Vietnam.

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

Tòa nhà Văn phòng tại khu dịch vụ sân bay Gia Lâm, Tổ 1, đường Đàm Quang Trung, phường Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam

Office Building at Gia Lam Airport Service Area, Group 1, Dam Quang Trung Street, Long Bien Ward, Hanoi City, Vietnam.

Số điện thoại/Phone:

Email:

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ học

Field of testing: Mechanical

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantific ation limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
1.	Đồ chơi ti giả <i>Toy Pacifiers</i>	Kiểm tra kích thước đồ chơi ti giả <i>Check dimension of Toy Pacifiers</i>	-	16CFR1511 ASTM F963-23 (Clause 4.20) ISO 8124-1:2022 (Clause 4.5.5) AS/NZS ISO 8124- 1:2023 (Clause 4.5.5)
2.	Đồ chơi được dự định lắp ráp <i>Toys Intended to be Assembled</i>	Kiểm tra các loại đồ chơi được dự định lắp ráp <i>Checking for Toys Intended to be Assembled</i>	-	ISO 8124-1:2022 (Clause 4.36) AS/NZS ISO 8124- 1:2022 (Clause 4.36)
3.	Đồ chơi hoạt động bằng miệng <i>Mouth-actuated toys</i>	Kiểm tra các vật nhỏ <i>Small parts test</i>	-	ASTM F 963: 2023 (Clause 4.6.2, 8.13.1) ISO 8124-1: 2022 (Clause 4.26, 5.20, 4.1.1) AS/NZS ISO 8124- 1:2022 (Clause 4.26, 5.2, 4.1.
4.	Lò xo trong đồ chơi <i>Spring in toy</i>	Kiểm tra phần chuyển động và khoảng hở <i>Checking for Moveable Parts & Clearance</i>	-	SOR/2011-17 (Clause 15)

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Đồ chơi trẻ em <i>Toy</i>	Kiểm tra sự hiện diện của cellulose nitrate. <i>Checking for the presence of cellulose nitrate</i>	-	CPSD-TY-30303-V5 Ref (SOR/2011-17 Clause 21)
6.	Đồ chơi trẻ em <i>Toy</i>	Kiểm tra các vật nhỏ <i>Check small parts</i>	-	EN71-1: 2014+A1:2018 (Clause 8.1, 8.2) (Tham khảo quy định: 16 CFR 1501, 1500.18(a)(9))
7.	Hộp chất chứa bên trong bình nén <i>Contents of self- pressurized containers</i>	Kiểm tra tính dễ cháy của hộp chất chứa bên trong bình nén <i>Determining extremely flammable and flammable contents of self- pressurized containers</i>	-	16 CFR 1500.45
8.	Đồ chơi có kích nổ <i>Percussion caps Toy</i>	Kiểm tra cảnh báo của đồ chơi có chứa kích nổ <i>Check warning for toys containing percussion caps</i>	-	EN71-1: 2014+A1:2018 (Clause 4.19) ISO 8124-1: 2022 (Clause 4.28) AS/NZS ISO8124 - 1:2023 (Clause 4.28)
9.	Bóng bay <i>Balloons</i>	Kiểm tra cảnh báo của bóng bay <i>Check warning for Balloons</i>	-	EN71-1: 2014+A1:2018 (Clause 4.12)

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Đồ chơi có thể bay <i>Flying toys</i>	Kiểm tra thiết kế của chơi có thể bay <i>Checking for design of Flying toys</i>	-	EN71-1: 2014+A1:2018 (Clause 4.27)
11.	Đồ chơi có chức năng <i>Functional toys</i>	Kiểm tra nhãn <i>Checking the labeling</i>	-	ISO8124 -1: 2022 (Clause 4.37, 4.1) AS/NZS ISO 8124 - 1:2023 (Clause 4.37, 4.1.2)
12.	Đồ chơi dự định tiếp xúc với thức ăn <i>Toys intended to come into contact food</i>	Kiểm tra nhãn <i>Checking the labeling</i>	-	ISO 8124 -1: 2022 (Clause 4.38, 4.1.2) AS/NZS ISO8124 - 1:2023 (Clause 4.38, 4.1.2)
13.	Đồ chơi bơm hơi <i>Inflatable toys</i>	Kiểm tra vật thể nhỏ của đồ chơi bơm hơi có thể bơm hơi bằng miệng ở trạng thái bơm hơi và xả hơi <i>Checking the small object of Inflatable toys in the inflated and deflated state</i>	-	ISO 8124 -1: 2022 (Clause 4.39) AS/NZS ISO 8124 - 1:2023 (Clause 4.39)

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Đồ chơi có dây đeo <i>Toy with Straps</i>	Kiểm tra các dây được thiết kế đeo hoàn toàn hoặc một phần quanh cổ <i>Checking for Straps intended to be worn fully or partially around the neck</i>	-	ISO 8124 -1: 2022 (Clause 4.33) AS/NZS ISO8124 - 1:2023 (Clause 4.33)
15.	Đồ chơi có động cơ hơi nước <i>Toy Steam Engines</i>	Kiểm tra van an toàn <i>Checking for the safety valve</i> Kiểm tra áp suất của van an toàn và nồi hơi <i>Check the pressure of the safety valve and boiler</i>	-	SOR/2011-17 (Clause 38)
16.	Đồ chơi bóng yo- yo <i>Yo-yo Type Balls</i>	Kiểm tra dây co dãn trên bóng yo-yo <i>Checking for Stretchable cords of Yo-yo Type Balls</i>	-	CPSD-GB-TY-30309 Ref (SOR/2011 Clause 42)

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Đồ chơi trẻ em <i>Toy</i>	Kiểm tra nguy cơ về nhiệt và cháy trên bề mặt, bộ phận hoặc chất nóng <i>Checking Thermal and Flammability Hazards-Heated surfaces, parts or substances</i>	-	SOR/2011 (Section 20, 21) C22.2 No.149-1972 (R2017)
18.	Búp bê, Đồ chơi nhồi bông và Đồ chơi mềm <i>Dolls, Plush Toys and Soft Toys</i>	Kiểm tra vật liệu nhồi <i>Checking for stuffing</i>	-	SOR/2011 (Section 29 (a, b))
19.	Đồ chơi trẻ em dưới 3 tuổi <i>Toy for children under 3 years of age</i>	Kiểm tra vật liệu chứa bên trong đồ chơi <i>Checking for toys contain plant seeds as pellets for making noise</i>	-	SOR/2011 (Section 35)
20.	Đồ chơi trẻ em <i>Toy</i>	Kiểm tra vật liệu nhồi trong đồ chơi <i>Checking for toys contain plant seeds as stuffing material.</i>	-	SOR/2011 (Section 36)
21.	Đồ chơi chứa nam châm <i>Magnetic toys</i>	Kiểm tra lực từ <i>Checking for Magnetic force</i>	-	SOR/2011 (Section 43, 44)

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Búp bê, đồ chơi nhồi bông và đồ chơi mềm được phủ bằng vật liệu dệt sợi phẳng hoặc sợi nổi <i>Dolls, plush toys and soft toys that are covered with a flat or raised fibre textile material</i>	Kiểm tra yêu cầu về khả năng chống cháy <i>Check flammability requirement</i>	-	SOR/2011 (Schedule 5, Schedule 6)
23.	Đồ chơi trẻ em <i>Toy</i>	Kiểm tra về cơ cấu khóa an toàn <i>Check for Safety stops or locking devices</i>	-	SOR/2011 (Section 14)
24.	Đồ chơi xe ba bánh <i>Tricycle Toy</i>	Kiểm tra nhãn <i>Checking for Labeling</i>	-	EN71-1: 2014+A1:2018 (Clause 4.15.1.2 and 7.10.4)
25.	Gói hàng đồ chơi trẻ em <i>Package Copy of toy</i>	Kiểm tra nhãn <i>Checking for Labeling</i>	-	ASTM F963 -23 (Clause 7.1 & 9.1) EN 71-1: 2014+A1:2018 (Clause 7.1)
26.	Đồ chơi vật liệu nghệ thuật <i>Art Materials Toy</i>	Kiểm tra nhãn <i>Checking for Labeling</i>	-	ASTM F963: 2023 (Clause 5.12) 16 CFR 1500.14(b)(8) ASTM D4236: 2021

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27.	Đồ chơi trẻ em chứa dây, dây đeo và dây thun <i>Toy have Cords, Straps and Elastics</i>	Kiểm tra nhãn <i>Checking for Labeling</i>	-	EN71-1: 2014+A1:2018 (Clause 5.4.6 and 7.21) ISO 8124 -1: 2022 (Clause 4.11.6, B.2.20) AS/NZS ISO 8124 -1: 2023 (Clause 4.11.6, B.2.20)
28.	Đồ chơi trẻ em chứa các bộ phận nhỏ, quả bóng và viên bi <i>Toy have Small Parts, Balls & Marbles</i>	Kiểm tra nhãn <i>Checking for Labeling</i>	-	16 CFR 1500.19 ASTM F963 -23 (Clause 5.3, 5.11.3) EN 71-1: 2014+A1:2018 (Clause 7.2) ISO 8124 -1: 2022 (Annex B 2.3, 2.5) AS/NZS ISO 8124 -1: 2023 (Annex B 2.3, 2.5)
29.	Đồ chơi bóng bay <i>Balloons Toy</i>	Kiểm tra nhãn <i>Checking for Labeling</i>	-	ASTM F963 -23 (Clause 5.11.7) EN 71-1: 2014+A1:2018 (Clause 7.3) ISO 8124 -1: 2022 Annex B 2.4 AS/NZS ISO 8124 -1: 2023 AnneX B 2.4 16 CFR 1500.19

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Đồ chơi cưỡi không dùng pin và đồ chơi có giới hạn chịu trọng lượng <i>Non-Battery Powered Ride- On/In Toys and Toys with Weight Bearing Limits</i>	Kiểm tra nhãn <i>Checking for Labeling</i>	-	EN71-1: 2014+A1:2018 (Clause 4.15, 7.10, 7.16) ISO 8124 -1: 2022 (Clause 4.27, B.2.13) AS/NZS ISO 8124 -1: 2023 (Clause 4.27, B.2.13)
31.	Đồ chơi chức năng (hoạt động như sản phẩm dành cho người lớn) <i>Functional (works like adult product) toys</i>	Kiểm tra nhãn <i>Checking for Labeling</i>	-	ISO 8124 -1: 2022 (Annex B.2.12) AS/NZS ISO 8124 -1: 2023 (Annex B.2.12)
32.	Súng đồ chơi <i>Toy Guns</i>	Kiểm tra dấu hiệu nhận biết súng đồ chơi <i>Checking for Markings of Toy Guns</i>	-	16 CFR 272 ASTM F963 -23 (Clause 4.30) EN 71-1: 2014+A1:2018
33.	Đồ chơi dưới nước <i>Water toys</i>	Kiểm tra nhãn <i>Checking for Labeling</i>	-	EN71-1: 2014+A1:2018 (Clause 4.18, 7.4) ASTM F963 -23 (Clause 5.4)

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantific ation limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	Kíp nổ, đồ chơi bắn kíp nổ và đồ chơi gỗ <i>Percussion Caps, Cap-Firing Toys, And Percussion Toys</i>	Kiểm tra nhãn <i>Checking for Labeling</i>	-	EN71-1: 2014+A1:2018 (Clause 7.13, 7.14) ISO 8124 -1: 2022 (Annex B.2.16) AS/NZS ISO 8124 -1: 2023 (Annex B.2.16)
35.	Đồ chơi chuyên động, đồ chơi được gắn vào cũi <i>Mobiles, Crib, and Playpen Attached Toys</i>	Kiểm tra nhãn <i>Checking for Labeling</i>	-	EN 71-1: 2014+A1:2018 (Clause 5.4.9, 7.11, 7.23) ISO 8124 -1: 2022 (Annex B.2.9) AS/NZS ISO 8124 -1: 2023 (Annex B.2.9) ASTM F963 -23 (Clause 5.6, 5.7, 6.2, 6.3)
36.	Đồ chơi tiếp xúc thực phẩm trên bề mặt <i>Food Contact Surfaces</i>	Kiểm tra nhãn <i>Checking for Labeling</i>	-	ASTM F963 -23 (Clause 6.7) ISO 8124 -1: 2022 (Annex B.2.7) AS/NZS ISO 8124 -1: 2023 (Annex B.2.7)
37.	Đồ gặm nướu <i>Teethers</i>	Kiểm tra nhãn <i>Checking for Labeling</i>	-	EN 71-1: 2014+A1:2018 (Clause 5.5, 7.12)

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantific ation limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
38.	Đồ chơi có chứa chức năng điểm nhọn/ cạnh sắc <i>Toy have Functional Sharp Points / Edges</i>	Kiểm tra nhãn <i>Checking for Labeling</i>	-	ASTM F963 -23 (Clause 5.10) EN 71-1: 2014+A1:2018 (Clause 7.6) ISO 8124 -1: 2022 (Annex B.211) AS/NZS ISO 8124 -1: 2023 (Annex B.2.11)
39.	Đồ chơi mô phỏng thiết bị bảo hộ <i>Simulated Protective Devices</i>	Kiểm tra nhãn <i>Checking for Labeling</i>	-	ASTM F963-23 (Clause 5.9) EN 71-1: 2014+A1:2018 (Clause 7.8) ISO 8124 -1: 2022 (Annex B.2.10) AS/NZS ISO 8124 -1: 2023 (Annex B.2.10)
40.	Đồ chơi chưa lắp ráp <i>Unassembled Products</i>	Kiểm tra nhãn <i>Checking for Labeling</i>	-	ISO 8124 -1: 2022 (Clause 4.36, Annex B 2.8, 3.6) AS/NZS ISO 8124 -1: 2022 (Clause 4.36, Annex B 2.8, 3.6)
41.	Đồ chơi phóng và đồ chơi bay <i>Projectile Toys and Flying Toys</i>	Kiểm tra nhãn <i>Checking for Labeling</i>	-	EN 71-1: 2014+A1:2018 (Clause 7.7) ISO 8124 -1: 2022 (Annex B 3.7) AS/NZS ISO 8124 -1: 2022 (Annex B 3.7)

TT No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantific ation limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
42.	Rương đựng đồ chơi <i>Toy chests</i>	Kiểm tra nhãn <i>Checking for Labeling</i>	-	ASTM F963 -23 (Clause 6.8) ISO 8124 -1: 2022 (Annex B.3.4) AS/NZS ISO 8124 -1: 2023 (Annex B.3.4)
43.	Đồ chơi trẻ em có thể chui vào <i>Costumes and Toys A Child Can Enter</i>	Kiểm tra nhãn dán và yêu cầu của trang phục và đồ chơi trẻ em có thể chui vào <i>Checking for Labeling and requirement of Costumes and Toys A Child Can Enter</i>	-	SOR 2011 (Clause 45, 46, 47)

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam standard.*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- AS/NZS: Tiêu chuẩn Úc và New Zealand/ *Australian/New Zealand Standard*
- SOR: Văn bản quy định của/ *Statutory Instruments of Canada*
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*
- CPSD-GB-TY: Quy trình thử nghiệm nội bộ của Phòng thí nghiệm biên soạn/ *Internal testing procedures of the Compilation Laboratory*

Trường hợp Bureau Veritas CPS Vietnam (Hanoi branch) thuộc Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services VietNam (Chi nhánh Hà Nội) cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case of providing product quality testing services, Bureau Veritas CPS Vietnam (Hanoi branch) of Bureau Veritas Consumer Products Services Viet Nam Limited (Ha Noi Branch) must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*